

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Căn cứ Thông Tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Văn phòng HĐND VÀ UBND công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1 năm 2026 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ước Thực hiện 30/3/2026	Ước thực hiện Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	90.000.000	20.100.000	22,33	
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000	20.100.000	22,33	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	90.000.000	20.100.000	22,33	
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000	20.100.000	22,33	
II	Tổng Dự toán chi ngân sách nhà nước	37.985.609.000	8.122.735.926	21,38	
1	Chi quản lý hành chính (340)	15.601.609.000	4.854.473.319	31,12	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	6.037.563.000	1.332.961.510	22,08	
	Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương	4.201.264.000	908.565.510	21,63	
	Khoản quỹ tiền lương của Người hoạt động KCT xã theo NĐ33/2023/NĐ-CP và chi trả chế độ phụ cấp tăng thêm theo NQ 99/2023/NQ-HĐND	109.512.000	54.756.000	50,00	
(*)	Định mức chi quản lý hành chính (kể cả CBCC và CBKCT)	1.726.787.000	180.000.000	10,42	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL năm 2026	167.400.000			
	Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ- Mã nguồn 12	9.275.299.000	3.521.511.809	37,97	
	Lương, các khoản có tính chất lương của người làm việc Hợp đồng LĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	375.360.000	92.911.371	24,75	
	Định mức chi của người làm việc Hợp đồngLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	180.000.000	30.280.397	16,82	
	Kinh phí hoạt động của HĐND	1.244.000.000	541.532.402	43,53	
	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND phường	1.320.000.000	799.733.068	60,59	
	Người hoạt động không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn theo Nghị quyết 97/2023/NQ- HĐND14/12/2023	4.547.000.000	1.123.944.000	24,72	
	Kinh phí hoạt động của các Chi bộ theo Nghị quyết 28/2022/NQHĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	225.900.000	219.800.000	97,30	
	Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường khối nhà làm việc HĐND, UBND, UBMTTQVN, TTHCC	255.200.000	64.645.567	25,33	
	Kinh phí mua báo Đà Nẵng cho TDP	141.190.000	32.686.000	23,15	
	Kinh phí mua Báo công an cho TT TDP	189.110.000	39.572.500	20,93	

	Kinh phí cho các tổ hòa giải cơ sở theo NQ số 45/2024/NQ-HĐND, k17 điều 2, trợ giúp pháp lý cơ sở, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tù sách pháp luật	225.340.000	25.000.000	11,09	
	Kinh phí phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật NQ45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024, Điều 2 NQ số 197/2025/QH15.	197.630.000	60.500.000	30,61	
	Kinh phí mua BHYT cho Tổ trưởng Tổ dân phố	167.840.000	82.134.000	48,94	
1,3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 18	288.747.000			
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (130)	11.980.000.000	2.075.900.400	17,33	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 133 - Mã nguồn 12	11.980.000.000	2.075.900.400	17,33	
	Kinh phí chi trả Bảo hiểm cho các đối tượng	11.980.000.000	2.075.900.400	17,33	
3	Chi sự nghiệp kinh tế (280)	1.600.000.000	0	0,00	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 312 - Mã	1.600.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thực hiện các hoạt động kinh tế liên quan đến công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng,... tại trụ sở làm việc (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	1.600.000.000	0	0,00	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	8.304.000.000	1.192.362.207	14,36	
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 041 - Mã nguồn 12	8.304.000.000	1.192.362.207	14,36	
5	Chi đảm bảo xã hội (370)	500.000.000	0	0,00	
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 398 - Mã nguồn 12	500.000.000			
	Kinh phí cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	500.000.000			
	Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135		0		

Hòa Xuân, ngày 09 tháng 04 năm 2026



Thủ Trưởng Đơn Vị

Nguyễn Đình Trung Kiên